

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
ĐIỆN LỰC ĐAK LAK**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000596136 ngày 31/10/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk, theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/04/2023.

**Vốn điều lệ:** 28.778.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023:** 28.778.000.000 đồng

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ : Phòng 6, tầng 2, khu B, Chung cư Hoàng Anh Gia Lai, 33 Nguyễn Công Trứ, phường Tự An, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Điện thoại : (+84) 0262 – 2 240 159
- Fax : (+84) 0262 – 3 950 817

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và sản xuất điện năng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý vận hành nhà máy thủy điện.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

- |                         |                    |                          |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Tấn Phùng    | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |
| • Ông Nguyễn Quang Toàn | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |
| • Ông Bùi Văn Tuấn      | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |
| • Ông Nguyễn Văn Phụng  | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |
| • Ông Lê Hoài Nhơn      | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |

#### Ủy ban kiểm toán

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Hoài Nhơn     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |
| • Ông Nguyễn Văn Phụng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                         |                |                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Quang Toàn | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |
| • Ông Bùi Văn Tuấn      | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 28/08/2007 |
| • Bà Mai Thị Thu Thảo   | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 23/04/2022 |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Toàn, chức vụ Giám đốc Công ty.

### **SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lắk cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chạy mặt Hội đồng Quản trị



**Trần Tấn Phùng**

Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2024



Số: 05/2024/BCKT-TC-AVN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Dak Lak**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Dak Lak, được lập ngày 22/01/2024, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Dak Lak tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần được thể hiện tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 04/2023/BCKT/AUD-DNVVLUES ngày 21/02/2023.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**Trần Hà Diễm Phương**

Chủ tịch HĐQT

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

**Phạm Trần Hòa**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4903-2024-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.624.419.066</b>	<b>18.396.105.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.804.776.777</b>	<b>11.717.402.579</b>
1. Tiền	111	5	296.146.640	5.679.968.494
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	7.508.630.137	6.037.434.085
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	-	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.099.153.063</b>	<b>3.980.955.819</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	9.040.564.480	3.789.009.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	47.500.000	154.364.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	11.088.583	37.581.402
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>557.500.000</b>	<b>548.750.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		557.500.000	548.750.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>162.989.226</b>	<b>148.997.577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	161.616.006	147.166.617
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.373.220	1.830.960
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62.699.344.271</b>	<b>67.979.488.801</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.414.363.547</b>	<b>66.668.725.974</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.975.039.611	66.185.520.894
- Nguyên giá	222		130.662.011.459	130.564.321.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.686.971.848)	(64.378.800.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	439.323.936	483.205.080
- Nguyên giá	228		595.506.478	595.506.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(156.182.542)	(112.301.398)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>99.892.592</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	99.892.592
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.284.980.724</b>	<b>1.210.870.235</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	1.284.980.724	1.210.870.235
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>80.323.763.337</b>	<b>86.375.594.776</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.279.957.092</b>	<b>47.001.147.796</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.733.028.755</b>	<b>7.867.699.459</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	13.592.043
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.456.532.757	1.411.022.569
3. Phải trả người lao động	314		70.553.033	192.772.265
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	27.732.034	69.340.851
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	352.006.251	4.679.630.794
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	1.600.000.000	1.354.520.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		226.204.680	146.820.937
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.546.928.337</b>	<b>39.133.448.337</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	33.546.928.337	39.133.448.337
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.043.806.245</b>	<b>39.374.446.980</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>43.043.806.245</b>	<b>39.374.446.980</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	28.778.000.000	28.778.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.778.000.000	28.778.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	1.295.010.000	1.151.120.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	12.970.796.245	9.445.326.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		835.387.448	447.334.773
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.135.408.797	8.997.992.207
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>80.323.763.337</b>	<b>86.375.594.776</b>

Hồ Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu

Mai Thị Thu Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn  
Giám đốc

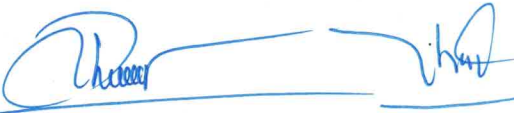
Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	31.807.867.856	36.133.860.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		31.807.867.856	36.133.860.882
4. Giá vốn hàng bán	11	21	12.983.178.413	13.199.060.468
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>18.824.689.443</b>	<b>22.934.800.414</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	231.145.030	161.171.437
7. Chi phí tài chính	22	23	4.382.230.121	4.101.898.742
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.382.230.121	4.101.898.742
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.848.810.651	1.888.470.480
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>12.824.793.701</b>	<b>17.105.602.629</b>
11. Thu nhập khác	31		-	1.711
12. Chi phí khác	32		-	37.172.194
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(37.170.483)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>12.824.793.701</b>	<b>17.068.432.146</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	689.384.904	875.939.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>12.135.408.797</b>	<b>16.192.492.207</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.964	5.185
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	3.964	5.185



**Hồ Thị Thanh Thủy**  
Người lập biểu

**Mai Thị Thu Thảo**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Toàn**  
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.824.793.701	17.068.432.146
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.352.052.427	5.340.200.210
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(231.145.030)	(161.171.437)
- Chi phí lãi vay	06	4.382.230.121	4.101.898.742
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.327.931.219	26.349.359.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.144.232.323)	1.912.669.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.750.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(179.903.134)	(532.823.703)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.332.714	108.127.261
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.388.838.938)	(4.099.666.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(656.000.000)	(625.693.261)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.192.165.789)	(546.086.199)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>10.769.373.749</b>	<b>22.565.886.270</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(97.690.000)	(99.892.592)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.637.849	127.721.204
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>2.159.947.849</b>	<b>(1.972.171.388)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.341.040.000)	(5.300.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.500.907.400)	(12.936.029.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(16.841.947.400)</b>	<b>(18.236.029.550)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(3.912.625.802)</b>	<b>2.357.685.332</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.717.402.579	9.359.717.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>7.804.776.777</b>	<b>11.717.402.579</b>

  
Hồ Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu

  
Mai Thị Thu Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn  
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lắk là công ty cổ phần

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và sản xuất điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý vận hành nhà máy thủy điện.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.
- Chi phí trồng bù rừng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian sử dụng hữu ích của dự án thủy điện.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định khác	25

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### *Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt*

Nguyên giá của Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến việc cấp phép. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác trong 10 năm.

#### **4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

#### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

#### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### *Chi phí đi vay*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **4.14 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết (Biên bản họp) của Đại hội đồng cổ đông cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm gồm thuế thu nhập hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Bắt đầu từ ngày 01/07/2023, Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với thu nhập từ dự án Nhà máy thủy điện Ea Đrăng 2 tại xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk (địa bàn đặc biệt khó khăn) thì được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án này, do vậy Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2017 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2018 đến năm 2026.  
Những ưu đãi trên được quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.
  - ✓ Đối với thu nhập khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.450.816	14.015.301
Tiền gửi ngân hàng	293.695.824	5.665.953.193
<b>Cộng</b>	<b>296.146.640</b>	<b>5.679.968.494</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	7.508.630.137	6.037.434.085
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	7.508.630.137	6.037.434.085
<b>Cộng</b>	<b>7.508.630.137</b>	<b>6.037.434.085</b>

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	9.040.564.480	3.789.009.817
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.040.564.480	3.789.009.817
<b>Cộng</b>	<b>9.040.564.480</b>	<b>3.789.009.817</b>

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	47.500.000	154.364.600
Công ty CP Xây dựng Công trình Thuận Phát	-	100.000.000
Công ty TNHH TM & DV Môi Trường Việt tại Đắk Lắk	-	39.364.600
Công ty TNHH XD Dân dụng và Công nghiệp Tiến Dũng	30.000.000	-
Các đối tượng khác	17.500.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.500.000</b>	<b>154.364.600</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	11.088.583	-	37.581.402	-
<b>Cộng</b>	<b>11.088.583</b>	<b>-</b>	<b>37.581.402</b>	<b>-</b>

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	557.500.000	-	548.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>557.500.000</b>	<b>-</b>	<b>548.750.000</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	8.419.584	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	152.051.687	147.166.617
Các khoản khác	1.144.735	-
<b>Cộng</b>	<b>161.616.006</b>	<b>147.166.617</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.831.262	34.914.843
Chi phí sửa chữa tài sản	569.851.962	592.405.098
Chi phí trồng bù rừng	473.324.501	488.113.145
Chi phí dài hạn khác	218.972.999	95.437.149
<b>Cộng</b>	<b>1.284.980.724</b>	<b>1.210.870.235</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác (NM Thủy điện Ea Đrăng 2)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	1.009.688.475	320.834.653	715.210.909	176.394.328	128.342.193.094	130.564.321.459
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	97.690.000	97.690.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.009.688.475</b>	<b>320.834.653</b>	<b>715.210.909</b>	<b>176.394.328</b>	<b>128.439.883.094</b>	<b>130.662.011.459</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	283.988.772	147.927.277	545.348.326	70.533.469	63.331.002.721	64.378.800.565
Khấu hao trong năm	48.510.036	35.142.595	71.521.092	17.546.004	5.135.451.556	5.308.171.283
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>332.498.808</b>	<b>183.069.872</b>	<b>616.869.418</b>	<b>88.079.473</b>	<b>68.466.454.277</b>	<b>69.686.971.848</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	725.699.703	172.907.376	169.862.583	105.860.859	65.011.190.373	66.185.520.894
<b>Số cuối năm</b>	<b>677.189.667</b>	<b>137.764.781</b>	<b>98.341.491</b>	<b>88.314.855</b>	<b>59.973.428.817</b>	<b>60.975.039.611</b>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 60.717.020.607 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 66.531.328 đồng.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép khai thác, sử dụng mặt nước	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	76.695.049	80.000.000	438.811.429	595.506.478
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>76.695.049</b>	<b>80.000.000</b>	<b>438.811.429</b>	<b>595.506.478</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	-	80.000.000	32.301.398	112.301.398
Khấu hao trong năm	-	-	43.881.144	43.881.144
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000</b>	<b>76.182.542</b>	<b>156.182.542</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	76.695.049	-	406.510.031	483.205.080
<b>Số cuối năm</b>	<b>76.695.049</b>	<b>-</b>	<b>362.628.887</b>	<b>439.323.936</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 80.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	937.077.854	2.456.901.456	2.456.258.262	-	937.721.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	271.939.939	689.384.904	656.000.000	-	305.324.843
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.535.093	675.393.699	676.093.699	-	4.835.093
Thuế tài nguyên	-	196.271.463	2.719.892.403	2.708.760.313	-	207.403.553
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.830.960	-	457.740	-	1.373.220	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	198.220	354.005.000	352.955.000	-	1.248.220
<b>Cộng</b>	<b>1.830.960</b>	<b>1.411.022.569</b>	<b>6.899.035.202</b>	<b>6.853.067.274</b>	<b>1.373.220</b>	<b>1.456.532.757</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay	27.732.034	34.340.851
Trích trước chi phí lập báo cáo quan trắc môi trường	-	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.732.034</b>	<b>69.340.851</b>

### 17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	352.006.251	4.679.630.794
Kinh phí công đoàn	10.814.675	14.387.645
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	213.383.878	229.645.579
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.395.050	4.359.802.450
Quỹ Bảo vệ Phát triển Rừng tỉnh Đắk Lắk (*)	74.412.648	75.795.120
<b>Cộng</b>	<b>352.006.251</b>	<b>4.679.630.794</b>

(\*) Là khoản phí dịch vụ môi trường rừng còn phải trả Quỹ bảo vệ Phát triển Rừng tỉnh Đắk Lắk.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.354.520.000	-	(1.354.520.000)	1.600.000.000	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.354.520.000	-	(1.354.520.000)	1.600.000.000	1.600.000.000
- Chi nhánh Đắk Lắk					
<b>Cộng</b>	<b>1.354.520.000</b>	<b>-</b>	<b>(1.354.520.000)</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>

#### b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn	39.133.448.337	-	(3.986.520.000)	(1.600.000.000)	33.546.928.337
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	39.133.448.337	-	(3.986.520.000)	(1.600.000.000)	33.546.928.337
- Chi nhánh Đắk Lắk					
<b>Cộng</b>	<b>39.133.448.337</b>	<b>-</b>	<b>(3.986.520.000)</b>	<b>(1.600.000.000)</b>	<b>33.546.928.337</b>

**Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam** – Chi nhánh Đắk Lắk được thể hiện tại  
· Hợp đồng tín dụng 0015/2015/HĐTD-ĐN ngày 10/04/2015, nội dung cụ thể như sau:

- Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay chi phí đầu tư dự án thủy điện Ea Drăng 2 tại huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất: 8,5% cố định trong vòng 12 tháng đầu tiên. Từ tháng 13 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi.
- Tài sản thế chấp: được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp số 0015/2015/BĐ ngày 29/06/2015 và Hợp đồng thế chấp số 0015.2/2015/BĐ ngày 29/06/2015 với giá trị của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay là 80.192.728.555 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	28.778.000.000	1.007.230.000	11.274.680.872	41.059.910.872
Tăng trong năm	-	143.890.000	16.192.492.207	16.336.382.207
Giảm trong năm	-	-	(18.021.846.099)	(18.021.846.099)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>28.778.000.000</b>	<b>1.151.120.000</b>	<b>9.445.326.980</b>	<b>39.374.446.980</b>
Số dư tại 01/01/2023	28.778.000.000	1.151.120.000	9.445.326.980	39.374.446.980
Tăng trong năm	-	143.890.000	12.135.408.797	12.279.298.797
Giảm trong năm	-	-	(8.609.939.532)	(8.609.939.532)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>28.778.000.000</b>	<b>1.295.010.000</b>	<b>12.970.796.245</b>	<b>43.043.806.245</b>

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ông Từ Ngọc Thanh	6,26%	1.800.000.000	6,26%	1.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	5,21%	1.500.000.000	5,21%	1.500.000.000
Ông Nguyễn Quang Toàn	5,05%	1.453.400.000	4,63%	1.333.400.000
Các cổ đông khác	83,48%	24.024.600.000	83,90%	24.144.600.000
	<b>100%</b>	<b>28.778.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>28.778.000.000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	28.778.000.000	28.778.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	28.778.000.000	28.778.000.000
<b>Lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.194.500.000</b>	<b>17.266.800.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.877.800	2.877.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.877.800	2.877.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.877.800	2.877.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.445.326.980	11.274.680.872
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	12.135.408.797	16.192.492.207
Phân phối lợi nhuận	8.609.939.532	18.021.846.099
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.609.939.532	10.827.346.099
- Trích quỹ đầu tư phát triển	143.890.000	143.890.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.271.549.532	611.156.099
- Chia cổ tức cho các cổ đông	7.194.500.000	10.072.300.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	7.194.500.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	7.194.500.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>12.970.796.245</b>	<b>9.445.326.980</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 73/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023.

### f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 73/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 50% vốn điều lệ (tương ứng 14.389.000.000 đồng). Theo đó, trừ đi số đã tạm ứng năm trước, phần còn lại được phân phối cho các cổ đông trong năm số tiền: 7.194.500.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	31.807.867.856	36.133.860.882
Doanh thu bán điện thương phẩm	31.807.867.856	36.133.860.882
<b>Cộng</b>	<b>31.807.867.856</b>	<b>36.133.860.882</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	12.983.178.413	13.199.060.468
<b>Cộng</b>	<b>12.983.178.413</b>	<b>13.199.060.468</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.145.030	161.171.437
<b>Cộng</b>	<b>231.145.030</b>	<b>161.171.437</b>

### 23. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.382.230.121	4.101.898.742
<b>Cộng</b>	<b>4.382.230.121</b>	<b>4.101.898.742</b>

### 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.096.945.165	1.125.230.285
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	97.750.500	97.750.500
Chi phí mua ngoài	140.949.369	88.463.141
Chi phí khác bằng tiền	513.165.617	577.026.554
<b>Cộng</b>	<b>1.848.810.651</b>	<b>1.888.470.480</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.824.793.701	17.068.432.146
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	12.596.654.468	16.910.887.989
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	228.139.233	157.544.157
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	278.486.658	306.080.626
Điều chỉnh tăng	278.486.658	306.080.626
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	132.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	146.486.658	174.080.626
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.103.280.359	17.374.512.772
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	13.103.280.359	17.374.512.772
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	12.875.141.126	17.216.968.615
- Thu nhập từ hoạt động khác	228.139.233	157.544.157
Thuế TNDN hiện hành	1.333.141.960	1.753.205.693
- Hoạt động kinh doanh chính (TS 10%)	1.287.514.113	1.721.696.862
- Hoạt động khác (TS 20%)	45.627.847	31.508.831
Thuế TNDN được miễn, giảm	643.757.056	860.848.431
- Hoạt động kinh doanh chính (50%)	643.757.056	860.848.431
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	689.384.904	892.357.262
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản kiểm tra thuế	-	(16.417.323)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>689.384.904</b>	<b>875.939.939</b>

### 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.135.408.797	16.192.492.207
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(728.124.528)	(1.271.549.532)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(728.124.528)	(1.271.549.532)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.407.284.269	14.920.942.675
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.877.800	2.877.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.964</b>	<b>5.185</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích theo tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 73/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.407.284.269	14.920.942.675
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.407.284.269	14.920.942.675
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.877.800	2.877.800
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.964</b>	<b>5.185</b>

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	2.890.806.183	2.963.523.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.352.052.427	5.340.200.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.319.389.550	2.404.041.205
Chi phí khác bằng tiền	5.269.740.904	4.379.766.191
<b>Cộng</b>	<b>14.831.989.064</b>	<b>15.087.530.948</b>

### 29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### a. Tiền trả nợ vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(5.341.040.000)	(5.300.000.000)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(5.341.040.000)</b>	<b>(5.300.000.000)</b>

### 30. Các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban điều hành (Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2023			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Trần Tấn Phùng	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	60.000.000	381.040.000	456.040.000
2	Nguyễn Quang Toàn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	353.400.430	36.000.000	533.360.000	922.760.430
3	Bùi Văn Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	317.449.644	36.000.000	357.600.000	711.049.644
4	Nguyễn Văn Phụng	Thành viên HĐQT	10.000.000	36.000.000	360.000.000	406.000.000
5	Lê Hoài Nhon	Thành viên HĐQT độc lập	10.000.000	36.000.000	-	46.000.000
6	Mai Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	288.873.656	18.000.000	52.812.500	359.686.156
	<b>Tổng cộng</b>		<b>994.723.730</b>	<b>222.000.000</b>	<b>1.684.812.500</b>	<b>2.901.536.230</b>

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2022			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Trần Tấn Phùng	Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000	428.670.000	468.670.000
2	Nguyễn Đức Trọng	Nguyên Chủ tịch HĐQT	15.000.000	20.000.000	315.000.000	350.000.000
3	Nguyễn Quang Toàn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	340.796.362	45.000.000	594.340.000	980.136.362
4	Bùi Văn Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	305.275.607	36.000.000	402.300.000	743.575.607
5	Nguyễn Văn Phụng	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	405.000.000	429.000.000
6	Lê Hoài Nhon	Thành viên HĐQT độc lập	-	24.000.000	800.000	24.800.000
7	Lê Nữ Hồng Nhung	Nguyên Trưởng BKS	10.000.000	12.000.000	31.500.000	53.500.000
8	Nguyễn Văn Vinh	Nguyên Thành viên BKS	5.000.000	6.000.000	31.500.000	42.500.000
9	Hoàng Thị Thu Trang	Nguyên Thành viên BKS	5.000.000	6.000.000	-	11.000.000
10	Mai Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	277.675.538	9.000.000	134.600.000	421.275.538
	<b>Tổng cộng</b>		<b>958.747.507</b>	<b>222.000.000</b>	<b>2.343.710.000</b>	<b>3.524.457.507</b>

### b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Trong năm, Công ty không có giao dịch nào với các bên liên quan khác

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Trong năm, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan khác

**31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**33. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Riêng chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do có sự thay đổi về phân phối các Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 73/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 so với số tạm tính nên chỉ tiêu này được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu so sánh trên BCTC	Số liệu so sánh trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.289	5.185	104
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.289	5.185	104

**Hồ Thị Thanh Thủy**  
Người lập biểu

**Mai Thị Thu Thảo**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Toàn**  
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2024

